

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Số: 1426/QĐ - KVCP

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hướng dẫn biểu giá dịch vụ cảng biển
tại cảng Cẩm Phả

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

Căn cứ Quyết định số 2109/QĐ-TKV ngày 16/8/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ Container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ quyết định số 623/QĐ-TKV ngày 19/3/2010 và quyết định số 682/QĐ-TKV ngày 03/4/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, về việc ban hành giá dịch vụ cảng biển tại cảng Cẩm Phả;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch và Quản trị chi phí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quyết định hướng dẫn biểu giá các dịch vụ cảng biển tại cảng Cẩm Phả (có biểu giá chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này áp dụng kể từ ngày 21/02/2023 và thay thế Quyết định số 12717/QĐ - KVCP ngày 13/12/2019.

Điều 3. Các ông (bà), Kế toán trưởng, Trưởng phòng KH, TTPC, KTCD, Ban QLC, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Tập đoàn - TKV (e-copy, b/c);
- Kiểm soát viên - TKV (e-copy, b/c);
- Các Đ/c Phó Giám đốc (e-copy, p/h);
- Như Điều 2 (e-copy, t/h);
- Lưu: VT, KH.

(Chữ ký)



GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Tuấn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN TẠI CẢNG CẨM PHẢ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1426/QĐ - KVCP, ngày 16/02/2023
của Giám đốc Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin)*

A- QUY ĐỊNH CHUNG

I/ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ lai dắt, giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ cung cấp nước ngọt (sau đây gọi tắt là giá dịch vụ cảng biển) tại cảng Cẩm Phả.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (không phân biệt quốc tịch), hoạt động vận tải (kể cả container) từ cảng Cẩm Phả đi nước ngoài và từ nước ngoài đến cảng Cẩm Phả (gọi chung là hàng hải quốc tế).

3. Đối tượng tính giá dịch vụ cảng biển là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải, (không phân biệt quốc tịch) hoạt động vận tải hàng hóa nội địa giữa các Cảng biển Việt Nam (gọi chung là hàng hải nội địa).

II/ ĐỒNG TIỀN THU GIÁ DỊCH VỤ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì qui đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

III/ ĐƠN VỊ TÍNH VÀ CÁCH LÀM TRÒN

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở dung tích toàn phần (GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse power - HP) hoặc Kwat (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày, khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn hoặc M³; khoảng cách tính bằng hải lý, cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển..

1.2. Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy và cầu nổi: 01 mã lực (HP,CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

1.3 Đối với tàu thuyền trở hàng khô, container, hàng lỏng, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là dung tích toàn phần GT ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.

1.4 Đối với tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: Tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Thời gian làm việc:

Thời gian làm việc từ 0 giờ đến 24 giờ.

B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ

(Các mức giá của khung giá dịch vụ sau đây chưa bao gồm thuế GTGT)

I/ GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN.

1. Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế:

- Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến : 0,0031 USD/GT/giờ;

- Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến: 0,0060 USD/GT/Giờ;

2. Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

- Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến: 15 đồng/GT/giờ;

- Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến: 15 đồng/GT/giờ;

II/ GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI DẮT

1. Đơn giá dịch vụ lai dắt (theo tàu lai):

TT	Tên tàu lai, công suất hỗ trợ (HP)	Đơn giá tàu hoạt động vận tải nội địa (đồng/giờ)	Đơn giá tàu hoạt động vận tải quốc tế (USD/giờ)
1	Than Việt Nam (700 HP)	3.700.000	273
2	Tàu Đông Hải (980 HP)	5.100.000	352
3	Tàu Tuần Châu (2.000 HP)	11.600.000	659
4	Tàu Yết Kiêu (3.200 HP)	13.400.000	898

- Số lượng và công suất tàu lai thực hiện theo Nội quy cảng biển Quảng Ninh.

- Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai:

+ Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trong trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 giờ được làm tròn 01 giờ. Thời gian lai dắt tàu thuyền phải có xác nhận của thuyền trưởng tàu được lai hoặc hoa tiêu dẫn tàu đó;

+ Thời gian tàu lai dắt di chuyển ra luồng hành hải hướng dẫn, đón tàu thuyền được lai kể từ khi tàu lai rời vị trí xuất phát trong khu vực neo đậu để đưa tàu thuyền cập, rời cầu, bến đến khi tàu lai trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác, giá di chuyển được thỏa thuận bằng 70% giá lai dắt. Thời gian là giờ 01 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ và phải có xác nhận của thuyền trưởng tàu được lai hoặc hoa tiêu dẫn tàu đó;

- Trường hợp tàu lai đã đến vị trí đón tàu thuyền đúng thời gian, đúng địa điểm theo yêu cầu nhưng tàu thuyền chưa đến, gây cho tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả tiền chờ đợi cho số giờ thực tế bằng 50% đơn giá lai dắt.

- Trường hợp tàu lai đã đến vị trí đón tàu thuyền đúng thời gian, đúng địa điểm theo yêu cầu, nhưng bên thuê lai dắt không sử dụng làm cho tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả tiền bằng 50% đơn giá lai dắt theo số giờ tàu lai phải di chuyển.

- Trường hợp thay đổi thời gian yêu cầu hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu lai thì phải báo trước cho Cảng ít nhất 6 giờ kể từ thời điểm dự kiến yêu cầu tàu lai.

- Trường hợp Cảng phải huy động tàu lai của đơn vị khác ngoài cảng than cảng Cẩm Phả đến để lai dắt thì đơn giá di chuyển tàu lai được thỏa thuận riêng nhưng không quá 70% đơn giá lai dắt.

- Tàu thuyền từ cảng nước ngoài đến cảng Cẩm Phả và/hoặc từ cảng Cẩm Phả đến cảng nước ngoài, giá lai dất được tính là hoạt động vận tải quốc tế.

- Tàu thuyền từ cảng trong nước đến cảng Cẩm Phả và/hoặc từ cảng Cẩm Phả đến cảng trong nước, giá lai dất được tính là hoạt động vận tải nội địa.

- Trường hợp lai dất cứu hộ: Là trường hợp lai dất các tàu thuyền không tự hoạt động được, phải sử dụng tàu lai để đẩy hoặc kéo thì giá dịch vụ lai dất được thỏa thuận giữa Cảng và Chủ tàu thuyền cần cứu hộ (không thấp hơn giá lai dất thông thường).

III/ GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, CỎI DÂY TÀU

TT	Cỡ tàu (Dung tích toàn phần)	Đơn vị tính	Giá buộc, Cỏi dây tàu tại cầu
I	Tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa	Đồng/lần	
1	Từ dưới 2000 GT	“	253.000
2	Từ 2001 đến 4 000 GT	“	330.000
3	Từ 4001 đến 6 000 GT	“	440.000
4	Từ 6001 GT trở lên	“	561.000
5	Sà lan (Đoàn)	“	88.000
6	Phương tiện thủy nội địa	“	88.000
Sà lan và phương tiện thủy nội địa tự buộc cỏi dây thì tính bằng 50% đơn giá			
II	Tàu thuyền hoạt động vận tải quốc	USD/lần	
1	Từ 500 đến 1.000 GT	“	28
2	Từ 1001 đến 10.000 GT	“	54
3	Từ 10.001 GT trở lên	“	80

IV/ GIÁ DỊCH VỤ CUNG ỨNG NƯỚC NGỌT

TT	NỘI DUNG	GIÁ CUNG ỨNG	
		Tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa (Đồng/M ³)	Tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế (USD/M ³)
1	Cấp tại cầu Cảng	35.000	3,00
2	Cấp tại vịnh neo	45.000	3,50

C- QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU CHỈNH CHUNG

- Những nội dung chưa được đề cập sẽ thực hiện theo Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ Container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và sẽ được thỏa thuận trong từng hợp đồng với các đơn vị Chủ tàu hoặc tổ chức Đại lý.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các đơn vị, các Chủ hãng tàu và tổ chức Đại lý có ý kiến gửi về Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin xem xét, điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.
